

NGÂN HÀNG CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

<p>Câu 1. Trình bày khái niệm và bản chất của nhà nước?</p> <p>Câu 2. Phân tích đặc trưng của nhà nước?</p> <p>Câu 3. Phân tích bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?</p> <p>Câu 4. Phân tích các chức năng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?</p> <p>Câu 5. Trình bày khái niệm và nguồn gốc của pháp luật?</p> <p>Câu 6. Trình bày đặc trưng và vai trò của pháp luật?</p> <p>Câu 7. Phân tích bản chất của pháp luật?</p> <p>Câu 8. Trình bày khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật?</p> <p>Câu 9. Phân tích cấu trúc của quy phạm pháp luật?</p> <p>Câu 10. Phân tích các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?</p> <p>Câu 11. Trình bày khái niệm và dấu hiệu của vi phạm pháp luật?</p> <p>Câu 12. Trình bày khái niệm, đặc điểm và các loại trách nhiệm pháp lý?</p> <p>Câu 13. Trình bày căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý?</p> <p>Câu 14. Trình bày vị trí, kết cấu, nội dung cơ bản của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013?</p> <p>Câu 15. Trình bày quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013?</p> <p>Câu 16. Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự Việt Nam?</p> <p>Câu 17. Trình bày các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự Việt Nam?</p> <p>Câu 18. Trình bày khái niệm và các dấu hiệu của tội phạm?</p>	<p>Câu 19. Trình bày khái niệm, mục đích hình phạt, đặc điểm của hình phạt?</p> <p>Câu 20. Trình bày hệ thống các loại hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?</p> <p>Câu 21. Trình bày khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự Việt Nam?</p> <p>Câu 22. Phân tích các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự Việt Nam?</p> <p>Câu 23. Quyền sở hữu là gì? Trình bày nội dung của quyền sở hữu được quy định trong Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?</p> <p>Câu 24. Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định trong Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?</p> <p>Câu 25. Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo pháp luật được quy định trong Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?</p> <p>Câu 26. Trình bày khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam?</p> <p>Câu 27. Phân tích các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014?</p> <p>Câu 28. Trình bày nội dung cơ bản của chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và Gia đình của nước CHXHCN Việt Nam năm 2014?</p> <p>Câu 29. Trình bày khái niệm và đặc trưng cơ bản của tham nhũng?</p> <p>Câu 30. Trình bày nguồn gốc, tác hại của tham nhũng?</p>
---	---

NGÂN HÀNG CÂU HỎI ÔN TẬP MÔN PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG

Câu 1. Trình bày khái niệm và bản chất của nhà nước?

❖ **Khái niệm:** Nhà nước là tổ chức đặc biệt chuyên làm nhiệm vụ cưỡng chế và thực thi chức năng quản lý xã hội nhằm thực hiện và bảo vệ trước hết lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội có giai cấp đối kháng, đồng thời bảo đảm quyền lợi của các giai cấp khác trong chừng mực thống nhất với lợi ích của giai cấp thống trị.

❖ **Bản chất của nhà nước:**

Bản chất của nhà nước là phương diện cơ bản quy định sự tồn tại, phát triển của nhà nước. Nhà nước là một tổ chức xã hội ra đời nhằm giải quyết quan hệ giai cấp.

Vì vậy, bản chất nhà nước thể hiện ở tính giai cấp và tính xã hội (vai trò xã hội) của nhà nước.

▪ **Tính giai cấp của nhà nước**

Chủ nghĩa Mác - Lênin cho rằng, nhà nước ra đời là do mâu thuẫn giai cấp không thể dung hòa và nhà nước là tổ chức của giai cấp chiếm ưu thế về kinh tế. Vì vậy, nhà nước bao giờ cũng mang bản chất của một giai cấp nhất định, là bộ máy trấn áp của giai cấp này đối với giai cấp khác để duy trì sự thống trị giai cấp.

Bản chất giai cấp thể hiện ở chỗ nhà nước là công cụ để giai cấp thống trị trong xã hội thực hiện sự thống trị giai cấp của mình. Trong xã hội có giai cấp, sự thống trị của giai cấp này đối với giai cấp khác thể hiện thông qua ba phương diện: **kinh tế, chính trị, tư tưởng**.

- Phương diện kinh tế: Là cơ sở đảm bảo cho sự thống trị, nắm ưu thế kinh tế giúp giai cấp thống trị có khả năng buộc các giai cấp khác lệ thuộc mình về mặt kinh tế.
- Phương diện chính trị: Giai cấp thống trị bảo vệ, củng cố quyền lợi kinh tế, đàn áp sự phản kháng của giai cấp bị trị thông qua bộ máy cưỡng chế (quân đội, cảnh sát, tòa án, nhà tù). Nhờ vậy, giai cấp thống trị về kinh tế trở thành giai cấp thống trị về chính trị.
- Phương diện tư tưởng: Giai cấp thống trị xây dựng và củng cố hệ tư tưởng riêng của giai cấp mình thành hệ tư tưởng thống trị.

Từ đó, nhà nước là một bộ máy đặc biệt nhằm duy trì và thực hiện quyền lực về kinh tế, chính trị, tư tưởng của giai cấp thống trị đối với các giai cấp khác.

Nhà nước luôn mang bản chất giai cấp nhưng sự biểu hiện thuộc tính này ở các kiểu nhà nước là khác nhau. Trong các xã hội bóc lột (chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư sản) nhà nước có bản chất chung là bộ máy duy trì sự thống trị toàn diện của tầng lớp thiểu số đối với đa số quần chúng nhân dân lao động. Khác với các nhà nước đó, nhà nước xã hội chủ nghĩa mang bản chất giai cấp công nhân, bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân và nhân dân lao động, bảo đảm sự thống trị của đa số đối với thiểu số.

▪ **Vai trò xã hội của nhà nước**

Nhà nước là một tổ chức xã hội, nó không thể tồn tại nếu không mang lại các giá trị, lợi ích cho xã hội. Ngoài việc củng cố, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị, nhà nước còn đảm bảo an ninh, trật tự trong xã hội và cũng phải đảm bảo quyền lợi của giai cấp khác.

Nhà nước giải quyết những công việc mang tính xã hội, phục vụ lợi ích chung của xã hội như: *xây dựng các công trình phúc lợi xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai, dịch bệnh...*

Nhà nước không chỉ là công cụ thống trị giai cấp mà còn là phương thức tổ chức và đảm bảo các lợi ích chung của xã hội.

Các nhà nước có vai trò xã hội khác nhau phụ thuộc vào bản chất giai cấp của nó. Trong các nhà nước bóc lột, mặt giai cấp và mặt xã hội đối lập gay gắt. Trong nhà nước xã hộiCN, tính giai cấp và xã hội hòa quyện trong một thể thống nhất.

Câu 2. Phân tích đặc trưng của nhà nước?

▪ **Thứ nhất**, nhà nước thiết lập quyền lực công đặc biệt không còn hòa nhập với dân cư như trong chế độ thị tộc mà tách rời khỏi xã hội.

- Nếu như trong xã hội nguyên thủy quyền lực hòa nhập với cộng đồng xã hội, thể hiện lợi ích và ý chí của toàn xã hội, được thể hiện một cách tự nguyện thì quyền lực nhà nước thuộc về thiểu số giai cấp thống trị.
- Để thực hiện quyền lực trong xã hội có giai cấp đối kháng, cần phải có đội ngũ những người chuyên làm công tác quản lý tách ra khỏi sản xuất, tổ chức thành bộ máy nhà nước và có sức mạnh cưỡng chế. Nhà nước có những thiết chế bạo lực riêng biệt mà không một loại tổ chức nào có như: quân đội, tòa án, nhà tù, trại tập trung.

▪ **Thứ hai**, nhà nước phân chia dân cư thành các đị hành chính.

- Nhà nước phân chia dân cư của mình theo các đơn vị hành chính không phụ thuộc vào bất cứ yếu tố nào; khác với trong xã hội thị tộc dân cư được phân chia theo huyết thống; trong các tổ chức chính trị xã hội, thành viên được xác định bằng yếu tố như chính kiến, nghề nghiệp, tôn giáo, giới tính, độ tuổi...
- Đơn vị hành chính của một nhà nước theo các cấp có thể là bang, vùng, hạt, tỉnh – thành phố, quận – huyện, xã – phường...

▪ **Thứ ba**, nhà nước có chủ quyền quốc gia.

- Nhà nước tự quyết định các chính sách đối nội và đối ngoại, không phụ thuộc vào lực lượng bên ngoài.
- Chủ quyền quốc gia thể hiện ở quyền tối cao của quốc gia trong phạm vi toàn lãnh thổ của mình. Duy nhất nhà nước là tổ chức có chủ quyền quốc gia. Bất kỳ tổ chức, lực lượng nào can thiệp vào quyền độc lập quyết định chính sách, đối nội của nhà nước đều là biểu hiện xâm lược.

▪ **Thứ tư**, nhà nước ban hành pháp luật và thực hiện sự quản lý bắt buộc đối với công dân.

- Nhà nước ban hành pháp luật và đảm bảo thực hiện bằng sức mạnh cưỡng chế.
- Thông qua pháp luật, ý chí của nhà nước trở thành ý chí của toàn xã hội buộc mọi cơ quan, tổ chức phải tuân theo.
- Trong xã hội, chỉ có nhà nước mới có quyền ban hành luật và áp dụng luật.
- **Thứ năm**, nhà nước quy định và thực hiện việc thu thuế dưới hình thức bắt buộc.
- Bất kỳ nhà nước nào cũng quy định thu các loại thuế bắt buộc nhằm nuôi dưỡng bộ máy nhà nước; duy trì cơ sở vật chất, kỹ thuật của nhà nước.

- Đảm bảo cho sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc phòng.
- Giải quyết các công việc chung của xã hội.

Câu 3. Phân tích bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam?

Nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ra đời là do thành quả đấu tranh cách mạng của giai cấp công nhân và các tầng lớp giai cấp nhân dân lao động đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Nhà nước mang bản chất của giai cấp công nhân, mang tính nhân dân rộng rãi, tính dân tộc sâu sắc.

▪ **Bản chất giai cấp công nhân của Nhà nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thể hiện ở chỗ:**

- Nhà nước đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam, mọi đường lối, chủ trương, pháp luật nhà nước ban hành đều nhằm thể chế hóa, thực hiện thắng lợi, quan điểm, đường lối của Đảng, phục vụ lợi ích của nhân dân, dân tộc.
- Chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu của nhà nước đều nhằm xây dựng thành công CN xã hội ở nước ta.

▪ **Mang tính nhân dân rộng rãi:**

- Trước hết, nhà nước đó là của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân với mục tiêu phục vụ nhân dân đảm bảo mọi quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân, ý chí nhà nước là ý chí của nhân dân. Hơn nữa, sức mạnh của nhà nước CHXHCN Việt Nam là sức mạnh từ nhân dân, sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân trong mặt trận dân tộc thống nhất dưới sự lãnh đạo của Đảng.
- Mọi chủ trương, đường lối của nhà nước đều vì nhân dân lao động, thể hiện ý chí của nhà nước, ý chí của nhân dân lao động mà nhân dân lao động là đại diện cho số đông.

▪ **Mang tính dân tộc sâu sắc:**

- Nhà nước ta ra đời từ cuộc đấu tranh cách mạng giải phóng dân tộc nhân dân.
- Nhà nước ta luôn quan tâm đồng thời 2 nhiệm vụ: độc lập dân tộc và xây dựng xã hội chủ nghĩa. Luôn đặt lợi ích quốc gia dân tộc lên trên.

Như vậy, nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam mang bản chất giai cấp công nhân. Bản chất giai cấp công nhân của nhà nước ta thống nhất với tính nhân dân và tính dân tộc.

Câu 4. Phân tích các chức năng cơ bản của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam? Chức năng của Nhà nước ta thể hiện bản chất giai cấp công nhân, tính nhân dân và tính dân tộc sâu sắc.

❖ **Chức năng đối nội:**

▪ **Tổ chức và quản lý kinh tế.**

- Hiện nay trong nền kinh tế thị trường, đa thành phần kinh tế, định hướng xã hội chủ nghĩa, chức năng kinh tế của nhà nước xã hộiCN hướng tới các nhiệm vụ: đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức; xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đưa nước ta thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại; ưu tiên phát triển LLSX, xây dựng quan hệ SX phù hợp theo định hướng xã hộiCN; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế...

- Để thực hiện được các nhiệm vụ trên, chức năng kinh tế Đảng ta cụ thể hóa các quan điểm, tư tưởng: phát triển LLSX, đẩy mạnh CNH, HĐH; thiết lập từng bước quan hệ sản xuất với sự đa dạng về hình thức sở hữu; phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội CN; phát huy vai trò của KH-CN; mở rộng, nâng cao hiệu quả hợp tác đầu tư, kinh tế đối ngoại...

▪ **Giữ vững an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ quyền tự do, lợi ích hợp pháp của công dân.**

- Nhà nước tăng cường sức mạnh về mọi mặt, sử dụng các hình thức và phương pháp để giữ vững sự ổn định chính trị, chống lại những ý đồ, hành vi nhằm gây mất ổn định an ninh - chính trị.
- Bảo vệ trật tự, an toàn xã hội, tăng cường pháp chế là một trong những đòi hỏi bức thiết đối với sự nghiệp đổi mới. Để thực hiện điều này, nhà nước phải tập trung hoạt động: đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật; đổi mới tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật; tiến hành các biện pháp phòng ngừa tội phạm; xử lý nghiêm minh các hành vi vi phạm pháp luật...
- Ấn định các quyền cơ bản và tự do khác của công dân; xác lập cơ chế pháp lý hữu hiệu bảo đảm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân; phát hiện nhanh chóng, xử lý kịp thời, nghiêm minh các hành vi xâm phạm đến các quyền tự do, dân chủ của công dân.

▪ **Tổ chức và quản lý văn hóa – xã hội, giáo dục – đào tạo, khoa học và công nghệ.**

- Xây dựng và phát triển sự nghiệp văn hóa Việt Nam, bảo tồn và phát huy truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; thực hiện lối sống cần kiệm, văn minh, bài trừ mê tín dị đoan và các tệ nạn xã hội, chống lại mọi biểu hiện của văn hóa ngoại lai không lành mạnh.
- Phát triển KH-CN, bảo đảm cơ sở khoa học cho các quyết định quan trọng của cơ quan lãnh đạo, quản lý, coi đó là công cụ chủ yếu để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả của mọi hoạt động KT-xã hội.
- Đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, hình thành đội ngũ cán bộ, trí thức, những ng lao động có tri thức, tay nghề, đạo đức cách mạng, tinh thần yêu nước, yêu CN xã hội. Cùng đó, giáo dục thế giới quan M-LN, tư tưởng HCM cho nhân dân, đấu tranh với những quan điểm, luận điệu xuyên tạc, chống phá sự nghiệp xây dựng CN xã hội của nhân dân ta.

❖ **Chức năng đối ngoại:**

▪ **Bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc.**

- Đây là chức năng đặc biệt quan trọng của nhà nước ta, nhằm giữ vững độc lập, chủ quyền của quốc gia, bảo đảm sự ổn định cho quốc gia. Để thực hiện chức năng này các nhà nước xã hội chủ nghĩa đều tập trung xây dựng một quân đội chính quy hiện đại có đủ khả năng đối phó với các mưu đồ can thiệp bằng vũ trang từ bên ngoài vào các nhà nước.

- Để thực hiện tốt chức năng bảo vệ tổ quốc, nhà nước ta bên cạnh việc xây dựng quân đội chính quy, từng bước hiện đại, có khả năng chiến đấu cao còn xây dựng một nền quốc phòng toàn dân, thực hiện chính sách giáo dục quốc phòng và an ninh cho toàn dân, thực hiện chế độ nghĩa vụ quân sự, thực hiện chính sách hậu phương - quân đội.
- Củng cố, mở rộng quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước theo nguyên tắc bình đẳng cùng có lợi, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau. Ủng hộ và góp phần tích cực vào phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân thế giới vì hòa bình, độc lập, dân chủ và tiến bộ xã hội.
- Trong bối cảnh thế giới có nhiều biến động phức tạp hiện nay, với sự phát triển mạnh mẽ của LLSX và xu hướng quốc tế hoá nền kinh tế thế giới, hoạt động đối ngoại của nhà nước ngày càng trở nên đa dạng về hình thức, phong phú về nội dung. Nhà nước ta thực hiện chính sách mở cửa, quan hệ với tất cả các nước, mở rộng quan hệ và hợp tác kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học và kỹ thuật theo các nguyên tắc của pháp luật quốc tế.
- Hiện nay Việt Nam là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế. Trên các diễn đàn quốc tế và khu vực Nhà nước ta luôn tỏ rõ thiện chí và nỗ lực nhằm góp phần xây dựng một thế giới ổn định, hòa bình, phát triển. Do vậy, vị trí và ảnh hưởng của Việt Nam ngày càng được khẳng định trên trường quốc tế.

Câu 5. Trình bày khái niệm và nguồn gốc của pháp luật?

❖ **Khái niệm:** Pháp luật là hệ thống những quy tắc xử sự mang tính bắt buộc chung do nhà nước ban hành hoặc thừa nhận và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí của giai cấp thống trị và là nhân tố điều chỉnh các quan hệ xã hội phát triển phù hợp với lợi ích của giai cấp mình.

❖ **Nguồn gốc:**

Sự xuất hiện chế độ tư hữu và sự phân chia xã hội loài người thành các giai cấp có mâu thuẫn đối kháng về lợi ích là nguyên nhân ra đời của pháp luật.

Khi chưa có chế độ tư hữu, trong xã hội cộng sản nguyên thủy chưa có pháp luật. Tuy nhiên, xã hội đó cũng cần đến trật tự để ổn định và phát triển. Đáp ứng nhu cầu khách quan đó, trong xã hội nguyên thủy xuất hiện các quy tắc xử sự chung. Đó chính là các quy phạm xã hội như tập quán hay các tín điều tôn giáo.

Tập quán xuất hiện một cách tự phát từ những thói quen trong sinh hoạt, dần dần được cộng đồng chấp nhận và trở thành quy tắc xử sự chung.

Các tín điều tôn giáo hình thành trong điều kiện xã hội xa xưa khi mà con người rất coi trọng cõi tâm linh đã trở thành những chuẩn mực thiêng liêng cho hành vi xử sự của mọi người.

Những quy phạm xã hội này có đặc điểm:

- Thể hiện và phù hợp với ý chí của toàn thể cộng đồng (thị tộc, bộ lạc);
- Chúng điều chỉnh cách xử sự của những con người với nhau theo tinh thần hợp tác và tương trợ lẫn nhau;
- Được thực hiện một cách tự nguyện, tự giác theo thói quen của từng thành viên trong thị tộc bộ lạc; tuy nhiên, vẫn có sự cưỡng chế trong trường hợp chúng bị

vi phạm nhưng sự cưỡng chế nói trên không phải do một bộ máy đặc biệt của xã hội nguyên thủy thực hiện mà do toàn thị tộc tự tổ chức.

Với những đặc điểm đó, các quy phạm xã hội trên phù hợp với trình độ kinh tế xã hội của xã hội cộng sản nguyên thủy - xã hội chưa có tư hữu và giai cấp.

Khi chế độ tư hữu ra đời, xã hội phân chia thành các giai cấp có lợi ích đối lập nhau các quy phạm xã hội thể hiện lợi ích chung của cộng đồng không còn phù hợp để điều chỉnh các quan hệ xã hội mới đầy tính chất đối kháng, xung đột về lợi ích giai cấp nữa. Điều đó đòi hỏi phải có một hệ thống quy tắc xử sự mới có tính cưỡng chế mạnh mẽ để duy trì trật tự xã hội. Giai cấp chiếm ưu thế về kinh tế khi giành được quyền thống trị, lập ra nhà nước đã nhân cơ hội này đặt ra các quy tắc xử sự áp đặt lên toàn xã hội, duy trì trật tự xã hội theo ý chí của giai cấp mình. Hệ thống quy tắc đó chính là các quy phạm pháp luật.

Như vậy, nguyên nhân làm ra đời nhà nước cũng chính là nguyên nhân dẫn đến sự ra đời pháp luật. Pháp luật hình thành dần dần từng bước và sự hình thành của pháp luật ở các nước khác nhau phụ thuộc vào điều kiện hoàn cảnh của mỗi nước. Nhìn chung, pháp luật hình thành bằng những con đường cơ bản sau:

Thứ nhất, con đường nhà nước thừa nhận, vận dụng các tập quán xây dựng thành các quy phạm pháp luật. Đây được gọi là phương thức hình thành tập quán pháp.

Thứ hai, con đường nhà nước áp dụng các quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các vụ việc cụ thể có tính điển hình để giải quyết các vụ việc tương tự xảy ra sau đó. Cách thức này được các nhà khoa học gọi là phương thức hình thành tiền lệ pháp.

Thứ ba, con đường nhà nước đặt ra các quy phạm pháp luật để điều chỉnh các quan hệ xã hội.

Tóm lại, nhà nước và pháp luật là hai hiện tượng xã hội có cùng bản chất và gắn bó mật thiết với nhau. Pháp luật ra đời cùng với nhà nước, là hệ thống quy phạm do nhà nước ban hành. Pháp luật là công cụ để nhà nước thực hiện quyền lực của mình, duy trì địa vị và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị. Nhà nước ban hành pháp luật và bảo đảm cho pháp luật được thực hiện. Vì vậy, khi nhà nước không còn thì pháp luật cũng mất đi.

Câu 6. Trình bày đặc trưng và vai trò của pháp luật?

❖ **Đặc trưng:** Đặc trưng của pháp luật là những dấu hiệu, thuộc tính để phân biệt pháp luật với những hiện tượng xã hội khác như: đạo đức, tập quán, tín điều tôn giáo, quy tắc của tổ chức xã hội,...

Pháp luật có 3 đặc trưng cơ bản:

▪ **Tính quy phạm phổ biến:**

- Pháp luật chứa đựng những quy tắc, khuôn mẫu xử sự.
- Trong xã hội không chỉ pháp luật có thuộc tính quy phạm. Đạo đức, tín điều tôn giáo, phong tục tập quán, quy tắc của tổ chức xã hội cũng có tính quy phạm, cũng chứa đựng những quy tắc xử sự. Nhưng tính quy phạm của pháp luật mang tính phổ biến. Pháp luật là những quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung

đối với xã hội chứ không phải chỉ có hiệu lực đối với một nhóm đối tượng. Đây chính là dấu hiệu để phân biệt pháp luật và các loại quy phạm nói trên.

- Thuộc tính quy phạm phổ biến của pháp luật thể hiện ở chỗ:
 - Là khuôn mẫu chung cho nhiều người.
 - Được áp dụng nhiều lần trong không gian và thời gian rộng lớn.

▪ **Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức:**

- Nội dung pháp luật được quy định rõ ràng, chính xác và chặt chẽ để đảm bảo dễ hiểu và chỉ được hiểu theo một nghĩa duy nhất.
- Nội dung của pháp luật được thể hiện trong các hình thức xác định. Các hình thức xác định đó là các văn bản pháp luật có tên gọi được quy định chặt chẽ. Tên gọi của các văn bản pháp luật như Hiến pháp, Bộ luật, Đạo luật, Pháp lệnh, Nghị định,...

▪ **Tính được đảm bảo bằng nhà nước:**

- Nhà nước đảm bảo tính hợp lý và uy tín của những văn bản quy phạm pháp luật được ban hành để nó được thực hiện một cách thuận lợi. Nhất là khi pháp luật thể hiện đầy đủ nguyện vọng, ý chí, lợi ích của đông đảo quần chúng nhân dân thì pháp luật sẽ được tôn trọng và thực hiện một cách tự nguyện.
- Nhà nước sử dụng sức mạnh nhà nước để bảo đảm cho pháp luật được thực hiện dưới nhiều hình thức: tổ chức, khuyến khích, thuyết phục, cưỡng chế thực hiện.

❖ **Vai trò:**

- Là công cụ chủ yếu để thiết lập, củng cố quyền lực nhà nước, duy trì trật tự xã hội theo ý chí của giai cấp thống trị.
 - Pháp luật mang bản chất giai cấp nên là công cụ chủ yếu để thiết lập, củng cố quyền lực nhà nước, duy trì trật tự xã hội theo ý chí giai cấp thống trị.
 - Pháp luật có tính bắt buộc đối với toàn xã hội là phương tiện quan trọng và hiệu quả để giai cấp thống trị duy trì sự lãnh đạo của mình.
- Là phương tiện tổ chức quản lý nền kinh tế, xã hội của giai cấp thống trị.
 - xã hội của nhà nước được triển khai một cách hiệu quả và đảm bảo thực hiện thông qua pháp luật đg lối chính sách kinh tế. Pháp luật xác định địa vị pháp lý, tạo môi trường thuận lợi, tin cậy cho các chủ thể hoạt động kt, là cơ sở để quản lý hoạt động kt.
 - Pháp luật đảm bảo trật tự AN xã hội, là công cụ xử lý các vi phạm pháp luật, trấn áp tội phạm.
- Thúc đẩy sự phát triển của các quan hệ xã hội.
 - Để theo kịp quá trình vận động của xã hội ngày càng phát sinh nhiều loại quan hệ xã hội, pháp luật phải luôn đổi mới, thậm chí dự đoán trước sự biến đổi của các quan hệ xã hội để kịp thời điều chỉnh chúng. Điều đó đảm bảo trật tự, ổn định xã hội, kích thích các quan hệ xã hội phát triển, tạo những quan hệ xã hội mới.
- Là cơ sở để các quốc gia giao lưu, hợp tác.

- Bản thân pháp luật là một giá trị văn minh, nền pháp luật của quốc gia thể hiện trình độ văn minh của quốc gia đó. Pháp luật chứa đựng những giá trị văn hóa, lịch sử, bản sắc dân tộc. Từ đó tạo cơ sở, niềm tin, sức hút trong quan hệ giao lưu quốc tế.

Câu 7. Phân tích bản chất của pháp luật?

Giống với nhà nước, pháp luật bao giờ cũng mang bản chất của giai cấp thống trị xã hội. Bản chất đó là sự thống nhất giữa tính giai cấp và tính xã hội.

▪ Tính giai cấp:

- pháp luật phản ánh ý chí nhà nước của giai cấp thống trị trong xã hội. Giai cấp thống trị nắm trong tay quyền lực nhà nước, thông qua đó thể hiện ý chí của giai cấp mình một cách tập trung, thống nhất, hợp pháp hóa thành ý chí nhà nước, thể hiện trong các văn bản pháp luật do cơ quan nhà nước ban hành.
- Tính giai cấp của pháp luật còn được thể hiện qua mục đích của các quan hệ xã hội. Trong xã hội có giai cấp, sự điều chỉnh của pháp luật trước hết nhằm mục đích điều chỉnh các quan hệ giai cấp. pháp luật điều chỉnh mặt giai cấp của các quan hệ xã hội nhằm định hướng cho các quan hệ xã hội phát triển theo một mục tiêu, trật tự phù hợp với ý chí cũng như bảo vệ quyền lợi, địa vị của giai cấp thống trị. Như vậy, pháp luật chính là công cụ thể hiện sự thống trị giai cấp.
- Khi nghiên cứu bản chất pháp luật của mỗi quốc gia, tính giai cấp của pháp luật luôn là vấn đề được đặt lên hàng đầu. Chỉ khi nghiên cứu, phân tích tính giai cấp mới có thể luận giải được pháp luật đó là của ai, do ai và vì ai. Tuy nhiên, tùy từng đk lịch sử khác nhau mà sự thể hiện tính giai cấp trong các kiểu pháp luật cũng khác nhau.

▪ Tính xã hội:

- pháp luật không chỉ thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của duy nhất giai cấp thống trị mà còn phản ánh ý chí và lợi ích của các giai cấp khác trong xã hội, phù hợp với lợi ích của số đông.
- pháp luật là thước đo của hành vi con ng, là công cụ kiểm nghiệm các quá trình, hiện tợ xã hội; là công cụ để nhận thức và điều chỉnh xã hội, hướng chúng vận động và phát triển phù hợp với quy luật khách quan của đời sống xã hội.
- Ngoài ra, pháp luật của mỗi nước phản ánh đời sống kinh tế xã hội của nước đó, gồm những phong tục ,tập quán, đặc điểm lịch sử, địa lý, trình độ văn minh, văn hóa của dân tộc - tính dân tộc. pháp luật cũng là hệ thống mở, sẵn sàng tiếp nhận những nhận những thành tựu của nền văn minh, văn hóa pháp lý nhân loại để tự làm giàu cho mình - tính mở.

Câu 8. Trình bày khái niệm và đặc điểm của quy phạm pháp luật?

❖ Khái niệm:

- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự có tính bắt buộc chung do nhà nước đặt ra hoặc thừa nhận nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội theo ý chí của nhà nước.

- Quy phạm pháp luật xã hộiCN là quy tắc xử sự chung do nhà nước xã hộiCN ban hành và đảm bảo thực hiện, thể hiện ý chí và bảo vệ lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động để điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục đích xây dựng CNxã hội.

❖ **Đặc điểm:**

- Quy phạm pháp luật là 1 loại quy phạm xã hội.
- Quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành và được đảm bảo thực hiện bằng cưỡng chế nhà nước.
- Quy phạm pháp luật là quy tắc xử sự chung, mang tính bắt buộc.
- Quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội vì mục đích xây dựng CNxã hội.
- Quy phạm pháp luật quy phạm thành văn, được chứa đựng trong các văn bản pháp luật có tính thống nhất tạo nên một hệ thống pháp luật thống nhất.

Câu 9. Phân tích cấu trúc của quy phạm pháp luật?

Cấu trúc của quy phạm pháp luật bao gồm: **Giả định, quy đạo, chế tài,...**

▪ **Giả định**

- **Định nghĩa:** Là bộ phận của quy phạm pháp luật nêu lên những điều kiện, hoàn cảnh, tình huống có thể xảy ra trong cuộc sống mà khi ở vào những điều kiện, hoàn cảnh đó cá nhân hay tổ chức phải xử sự theo quy định của QPpháp luật ấy.
- **Nội dung:** Trả lời cho câu hỏi: Người nào? Tổ chức nào? Khi nào? Điều kiện nào? Hoàn cảnh nào?
- **Phân loại:**
 - Giả định giản đơn: chỉ nêu lên một hoàn cảnh, điều kiện.
 - Giả định phức tạp: nêu lên nhiều hoàn cảnh, điều kiện và giữa chúng có mối liên hệ với nhau.

Giả định là bộ phận rất quan trọng của QPP. Để áp dụng QPpháp luật một cách chính xác, nhất quán thì phần giả định phải mô tả rõ ràng, sát với thực tế. Nếu thiếu phần giả định thì không biết được chủ thể phải áp dụng quy phạm là ai, và khi ở những điều kiện nào, hoàn cảnh nào thì phải xử sự theo đúng quy định của pháp luật.

▪ **Quy định**

- **Định nghĩa:** Là bộ phận của QPpháp luật nêu cách xử sự mà tổ chức hay cá nhân ở vào hoàn cảnh, điều đã nêu trong giả định được phép thực hiện hoặc bắt buộc phải tuân theo.
- **Nội dung:** Trả lời cho câu hỏi: chủ thể được làm gì? Làm như thế nào khi ở trong hoàn cảnh, điều kiện đã nêu ở giả định.
- **Phân loại:** quy định cấm, bắt buộc, tùy nghi, giao quyền.

Quy định là bộ phận cơ bản không thể thiếu được trong mọi quy phạm pháp luật bởi QPpháp luật là quy tắc xử sự, nó dứt khoát phải nêu lên cách xử sự nào đó.

Ví dụ: Khoản 1 Điều 12 Luật HN&GD năm 2014 quy định: “Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng”.

- Giả định: “Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy”.
- Quy định: “...hai bên phải chấm dứt quan hệ vợ chồng”.

▪ **Chế tài**

- **Định nghĩa:** Là bộ phận nêu lên những biện pháp tác động mà nhà nước dự kiến sẽ áp dụng đối với chủ thể ở vào hoàn cảnh giả định mà không thực hiện đúng yêu cầu đã nêu ở phần quy định.
- **Phân loại:**
 - *Chế tài hình sự:* Là loại chế tài áp dụng đối với ng vi phạm pháp luật hình sự - tội phạm. Chỉ có tòa án mới có quyền áp dụng và chỉ áp dụng đối với cá nhân người phạm tội. Chế tài trong Luật Hình sự Việt Nam gồm các biện pháp: cảnh cáo, cải tạo không giam giữ, tù có thời hạn, chung thân, tử hình...
 - *Chế tài hành chính:* Là loại chế tài áp dụng đối với người vi phạm pháp luật hành chính, chủ yếu do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng. Chế tài hành chính có những hình thức: phạt tiền, cảnh cáo, thu hồi giấy phép hành nghề...
 - *Chế tài dân sự:* Là chế tài do tòa án áp dụng đối với cá nhân, tổ chức vi phạm pháp luật dân sự. Các loại chế tài dân sự như: bồi thường thiệt hại, buộc xin lỗi, cải chính công khai...
 - *Chế tài kỷ luật:* Là biện pháp áp dụng đối với ng vi phạm kỷ luật lao động, học tập, công tác... trong cơ quan nhà nước; do cơ quan quản lý cấp trên của ng vi phạm áp dụng đối với cá nhân hoặc tập thể vi phạm. Các hình thức chế tài kỷ luật: khiển trách, cảnh cáo, đuổi học, cách chức...

Ví dụ: “Người nào dung vũ lực, đe dọa dung vũ lực ngay tức khắc hoặc có hành vi làm cho người bị tấn công lâm vào tình trạng bị đe dọa không thể chống cự được, nhằm chiếm đoạt tài sản thì bị phạt từ 3 đến 10 năm”

Chế tài: “thì bị phạt từ 3 đến 10 năm”

Câu 10. Phân tích các yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật?

Có 3 yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật:

▪ **Chủ thể của quan hệ pháp luật**

- Chủ thể của quan hệ pháp luật là các bên tham gia quan hệ pháp luật, có quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật, gồm cá nhân hoặc tổ chức.
- Chủ thể phải có năng lực pháp luật và năng lực hành vi. Đối với các tổ chức thì khi có năng lực pháp luật trong một lĩnh vực quan hệ nào đó sẽ đương nhiên có năng lực hành vi. Đối với cá nhân, năng lực hành vi phụ thuộc vào trạng thái tâm lý và độ tuổi.
- Điều kiện đối với các chủ thể trong từng loại quan hệ pháp luật là khác nhau.

Ví dụ: Người chưa đủ 6 tuổi bị coi là chưa có năng lực hành vi dân sự, không được tham gia giao dịch dân sự; người chưa đủ 14 tuổi bị coi là chưa có trách nhiệm hình sự, người mắc bệnh tâm thần là không có năng lực trách nhiệm hình sự và đều không trở thành chủ thể của tội phạm, không phải chịu trách nhiệm hình sự.

▪ **Khách thể của quan hệ pháp luật**

- Khách thể của quan hệ pháp luật là cái mà chủ thể hướng tới khi tham gia quan hệ pháp luật: lợi ích vật chất, giá trị tinh thần, lợi ích chính trị,...

▪ **Nội dung của quan hệ pháp luật**

- Nội dung của quan hệ pháp luật là quyền và nghĩa vụ pháp lý của các bên tham gia quan hệ pháp luật.

- Nghĩa vụ chủ thể: Cách xử sự mà nhà nước bắt buộc chủ thể phải thực hiện nhằm đáp ứng việc thực hiện quyền của các chủ thể trong quan hệ pháp luật.

Ví dụ:

- Trong quan hệ hợp đồng lao động:
 - Chủ thể: Người lao động và người sử dụng lao động.
 - Khách thể cơ bản là công việc phải làm và tiền lương.
 - Nội dung quan hệ là các quyền, nghĩa vụ của chủ thể theo quy định pháp luật lao động và hợp đồng lao động giữa các bên.
- Trong quan hệ hôn nhân:
 - Chủ thể: Vợ, chồng.
 - Khách thể cơ bản là mối quan hệ tình cảm, gắn bó giữa vợ - chồng.
 - Nội dung quan hệ là các quyền, nghĩa vụ về nhân thân, tài sản giữa vợ chồng.
- Trong quan hệ pháp luật hình sự:
 - Chủ thể: nhà nước, người phạm tội.
 - Khách thể mà người phạm tội hướng tới là sự thỏa mãn lợi ích vật chất hoặc tinh thần bất chính nào đó, khách thể nhà nước hướng tới là công lý.
 - Nội dung quan hệ là các quyền, nghĩa vụ pháp lý hình sự của người phạm tội và nhà nước.

Câu 11. Trình bày khái niệm và dấu hiệu của vi phạm pháp luật?

❖ **Khái niệm:** Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật và có lỗi do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật xã hội CN xác lập và bảo vệ.

❖ **Dấu hiệu:**

- Vi phạm pháp luật là hành vi xác định nguy hiểm cho xã hội của con người.

Hành vi có thể được biểu hiện dưới 2 dạng: hành vi hành động và hành vi không hành động.

- Hành vi hành động là hành vi của một người đã làm những điều mà pháp luật cấm như: giết người, trộm cắp, lừa đảo...
- Hành vi không hành động là hành vi của một người không làm những điều mà pháp luật bắt buộc phải làm như: không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ quân sự...

▪ Vi phạm pháp luật là hành vi trái với những quy định (yêu cầu) mà pháp luật xác lập và bảo vệ.

Hành vi trái pháp luật được thể hiện dưới một trong các dạng:

- Chủ thể không thực hiện những nghĩa vụ mà pháp luật bắt buộc phải thực hiện, vd: không thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ nộp thuế, nghĩa vụ lao động...
- Chủ thể thực hiện những hành vi mà pháp luật cấm,... **Ví dụ:** giết người, cướp của, lừa đảo, vận chuyển hàng cấm...
- Chủ thể sử dụng quyền hạn của mình vượt quá giới hạn mà pháp luật cho phép, vd: vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng, vượt quá yêu cầu của tình thế cấp thiết, vượt quá thẩm quyền pháp luật quy định...

- Vi phạm pháp luật là hành vi trái pháp luật phải chứa đựng yếu tố lỗi.
 - Lỗi là trạng thái tâm lý của chủ thể đối với hành vi của mình cũng như đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.
 - Lỗi bao gồm: Lỗi cố ý và lỗi vô ý.
 - Hành vi được coi là có lỗi khi chủ thể có nhận thức và lựa chọn được cách xử sự theo yêu cầu của pháp luật nhưng lại không lựa chọn cách xử sự đó.
- Chủ thể hành vi trái pháp luật phải có năng lực trách nhiệm pháp lý.
 - Trong pháp luật xã hội chủ nghĩa, sự độc lập gánh chịu nghĩa vụ pháp lý chỉ quy định đối với ng có khả năng tự lựa chọn được cách xử sự và có tự do ý chí, nghĩa là phải có khả năng nhận thức, điều khiển được việc làm và chịu trách nhiệm về hành vi của mình.
 - Hành vi trái pháp luật nhưng do ng mất trí hoặc trẻ em chưa đến tuổi theo quy định của pháp luật phải chịu trách nhiệm pháp lý thực hiện thì không thể coi là vi phạm pháp luật được.

Câu 12. Trình bày khái niệm, đặc điểm và các loại trách nhiệm pháp lý?

❖ **Khái niệm:** Trách nhiệm pháp lý là một loại quan hệ đặc biệt giữa Nhà nước và chủ thể vi phạm pháp luật, bên vi phạm pháp luật phải gánh chịu hậu quả bất lợi (về quyền, về tự do, về tài sản...) trước nhà nước.

❖ **Đặc điểm:**

- Cơ sở thực tế của trách nhiệm pháp lý là phải có vi phạm pháp luật. Các cá nhân, tổ chức này phải có năng lực chủ thể.
- Trách nhiệm pháp lý thể hiện sự lên án của nhà nước và xã hội đối với chủ thể vi phạm pháp luật, thể hiện sự phản ứng của nhà nước đối với hành vi vi phạm pháp luật.
- Trách nhiệm pháp lý liên quan mật thiết đến cưỡng chế nhà nước. Việc thực hiện các biện pháp cưỡng chế không diễn ra tùy tiện mà do cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành theo quy định chặt chẽ của các quy phạm pháp luật hình thức có liên quan (tổ tụng hình sự, tố tụng dân sự, trình tự thủ tục hành chính...).
- Cơ sở pháp lý của việc truy cứu trách nhiệm pháp lý là quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nghĩa là chỉ cơ quan nhà nước (tòa án, cơ quan công an, cơ quan thanh tra, cơ quan quản lý...) , cán bộ nhà nước (thẩm phán, cảnh sát, thanh tra...) có thẩm quyền mới được truy cứu trách nhiệm pháp lý như: bản án, quyết định xử phạt, quyết định xử lý kỷ luật. Các quyết định này chỉ có hiệu lực pháp luật khi được ban hành đúng căn cứ và thủ tục pháp lý do nhà nước quy định.

❖ **Phân loại:** Có 4 loại trách nhiệm pháp lý:

Trách nhiệm hình sự là loại trách nhiệm pháp lý nghiêm khắc nhất do Tòa án áp dụng đối với những người có hành vi phạm tội được quy định trong Bộ luật hình sự. Trách nhiệm hình sự thể hiện bằng các hình phạt và các biện pháp tư pháp.

- Trách nhiệm hành chính là loại trách nhiệm pháp lý do cơ quan quản lý nhà nước áp dụng đối với mọi chủ thể khi họ vi phạm pháp luật hành chính. Nghĩa là trách nhiệm

chỉ áp dụng đối với ng thực hiện hành vi xâm hại quy tắc quản lý nhà nước, bao gồm các hình thức chế tài như cảnh cáo, phạt tiền, tước quyền sử dụng giấy phép, tịch thu tang vật phương tiện sử dụng để vi phạm...

- Trách nhiệm dân sự là loại trách nhiệm pháp lý do tòa án hoặc trọng tài áp dụng đối với mọi chủ thể vi phạm pháp luật dân sự, đặc trưng bởi các chế tài như: bồi thường thiệt hại, cải chính, công khai xin lỗi...
- Trách nhiệm kỷ luật là loại trách nhiệm do thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp, trường học áp dụng đối với cán bộ công nhân viên, học sinh, sinh viên của cơ quan mình khi họ vi phạm nội quy, quy chế của nội bộ cơ quan. Thể hiện bằng các hình thức chế tài: khiển trách, cảnh cáo, hạ mức lương, hạ cấp bậc, chức vụ, cách chức, buộc thôi học...

Câu 13. Trình bày căn cứ để truy cứu trách nhiệm pháp lý?

▪ **Mặt khách quan:** là những biểu hiện ra bên ngoài của vi phạm pháp luật. Bao gồm: hành vi vi phạm pháp luật, sự thiệt hại của xã hội và mối quan hệ giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả xảy ra.

- Hành vi trái pháp luật là những hành vi gây ra hoặc đe dọa gây ra những thiệt hại nhất định cho xã hội, hành vi đó trái với những quy định của pháp luật. Đây là điều kiện quan trọng nhất của vi phạm pháp luật vì nếu không có hành vi của con người thì không có vi phạm pháp luật.
- Sự thiệt hại của xã hội phải được xác định trên thực tế thiệt hại đó có thể là về mặt vật chất, tinh thần hoặc những thiệt hại khác cho xã hội. Mức độ nguy hiểm của hành vi được biểu hiện qua mức độ thiệt hại do hành vi đó gây ra. Nếu không có sự thiệt hại hoặc nguy cơ xảy ra thiệt hại đối với xã hội trên thực tế thì hành vi đó không nguy hiểm gì cho xã hội, hậu quả không phải là yếu tố bắt buộc của mọi hành vi vi phạm.
- Mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và hậu quả xảy ra: Sự thiệt hại phải dựa trên cơ sở hành vi trái pháp luật gây ra. Giữa hành vi vi phạm pháp luật và hậu quả do nó gây ra phải có mối liên hệ nội tại và tất yếu. Hành vi đó phải xảy ra trước và là nguyên nhân trực tiếp gây ra hậu quả. Xác định mối quan hệ nhân quả là tất yếu khách quan, là cơ sở cho việc truy cứu trách nhiệm pháp lý đối với hành vi vi phạm pháp luật. Nếu không xác định được mối quan hệ nhân quả thì việc truy cứu trách nhiệm pháp lý có thể sai, bởi sự thiệt hại của xã hội có thể do những nguyên nhân khác gây ra: cái chết tự nhiên của một người, thiệt hại do thiên tai, hỏa hoạn...

Ngoài ra trong mặt khách quan của vi phạm pháp luật còn có những dấu hiệu khác như địa điểm, thời gian xảy ra vi phạm, công cụ, phương tiện được dùng để vi phạm... Đây là những dấu hiệu phụ, việc xem xét nó tùy thuộc vào từng vi phạm pháp luật cụ thể.

▪ **Mặt chủ quan:** Là những yếu tố bên trong người vi phạm bao gồm lỗi, động cơ, mục đích.

- **Lỗi** là dấu hiệu cơ bản trong mặt chủ quan và bắt buộc phải có trong mọi loại vi phạm pháp luật. Nó được xem như là thước đo của trách nhiệm pháp lý biểu hiện thái độ tiêu cực của chủ thể vi phạm pháp luật. Gồm:
 - **Lỗi cố ý** là lỗi của một chủ thể khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi, thấy trước hậu quả của

hành vi đó, mong muốn cho hậu quả xảy ra (cố ý trực tiếp) hoặc có ý thức bỏ mặc cho hậu quả xảy ra (cố ý gián tiếp).

- **Lỗi vô ý** là lỗi của chủ thể thấy trước được hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được những hậu quả lại xảy ra; hoặc do cẩu thả mà không thấy trước được khả năng gây ra hậu quả nguy hiểm cho xã hội mặc dù có thể xảy ra và phải thấy trước.

Chỉ những hành vi trái pháp luật, gây thiệt hại cho xã hội và có lỗi mới là cơ sở để cơ quan nhà nước có thẩm quyền áp dụng biện pháp trách nhiệm pháp lý.

- **Động cơ:** là động lực bên trong thúc đẩy chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật.
- **Mục đích:** cái đích đặt ra từ trước mà trong suy nghĩ của chủ thể thực hiện hành vi trái pháp luật mong muốn đạt được.

▪ **Khách thể:** Khách thể của vi phạm pháp luật là những quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ như quan hệ về quyền sở hữu; quan hệ về trật tự an toàn xã hội, an ninh quốc gia...

Những quan hệ này bị hành vi vi phạm pháp luật xâm hại, làm thay đổi, lệch lạc nội dung của quan hệ xã hội mà nhà nước đã quy định.

▪ **Chủ thể:** Chủ thể của vi phạm pháp luật là những cá nhân, tổ chức có năng lực chủ thể thực hiện hành vi vi phạm pháp luật. Năng lực trách nhiệm pháp lý đối với từng chủ thể khi vi phạm pháp luật được quy định khác nhau tùy thuộc vào tính chất, tầm quan trọng của quan hệ mà pháp luật điều chỉnh. Thông thường năng lực trách nhiệm pháp lý của chủ thể được quy định căn cứ vào độ tuổi, lý trí, ý chí và một số dấu hiệu khác.

Câu 14. Trình bày vị trí, kết cấu, nội dung cơ bản của Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013?

▪ **Vị trí:** Hiến pháp là một văn bản pháp luật đặt biệt trong hệ thống pháp luật, tác động sâu sắc đến cách thức tổ chức quyền lực nhà nước, đời sống kinh tế xã hội của một quốc gia. Hiến pháp do Quốc hội – cơ quan quyền lực cao nhất của quốc gia ban hành, theo một quy trình thủ tục đặc biệt.

Điều 119 Hiến pháp năm 2013 quy định về vị trí của Hiến pháp như sau:

“Hiến pháp là luật cơ bản của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất. Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp. Mọi hành vi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý”. Như vậy, vị trí của Hiến pháp trong hệ thống pháp luật thể hiện ở hai điểm: luật cơ bản và luật có hiệu lực tối cao.

▪ **Kết cấu:** Gồm có lời nói đầu, 11 chương, 120 điều (giảm 1 chương và 27 điều so với Hiến pháp năm 1992).

▪ **Nội dung:**

- **Lời nói đầu:** Lời nói đầu của Hiến pháp được xây dựng trên cơ sở chắc lọc, lựa chọn ý tứ, từ ngữ để nêu bật được một cách ngắn gọn, súc tích tinh thần, nội dung của Hiến pháp, phản ánh được lịch sử hào hùng của dân tộc, thể hiện rõ mục tiêu dân chủ và khẳng định chủ quyền của nhân dân Việt Nam trong việc xây dựng, thi hành và bảo vệ Hiến pháp vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

- **Chương I:** Chế độ chính trị, gồm 13 điều (từ điều 1 đến điều 13), được xây dựng trên cơ sở viết gọn lại tên Chương I của Hiến pháp 1992 và đưa các quy định về Quốc kỳ, Quốc huy, Quốc ca, Thủ đô, ngày Quốc khánh tại Chương XI của Hiến pháp 1992 vì đây là những nội dung gắn liền với chế độ chính trị quốc gia. Hiến pháp 2013 bổ sung và phát triển nguyên tắc “Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp”. Lần đầu tiên trong lịch sử lập hiến, nguyên tắc “kiểm soát quyền lực” và “nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp” được ghi nhận trong Hiến pháp. Đồng thời bổ sung điều 4 quy định về trách nhiệm của Đảng “phải gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình”.
- **Chương II:** Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, gồm 36 điều (từ điều 14 đến điều 49), được xây dựng trên cơ sở sửa đổi, bổ sung và bố cục lại Chương V của Hiến pháp 1992, đồng thời chuyển các quy định liên quan đến quyền con người, quyền công dân tại các chương khác của Hiến pháp 92 về chương này. Sự thay đổi về tên gọi và bố cục này nhằm khẳng định giá trị, vai trò quan trọng của quyền con người, quyền cơ bản của công dân trong Hiến pháp, thể hiện nhất quán đường lối của Đảng và nhà nước trong việc công nhận, tôn trọng, bảo đảm, bảo vệ quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Hiến pháp 2013 bổ sung một số quyền mới là quyền sống; quyền hiến mô, bộ phận cơ thể người, hiến xác; quyền bất khả xâm phạm về đời sống riêng tư; quyền được đảm bảo an sinh xã hội; quyền hưởng thụ và tiếp cận các giá trị văn hoá, tham gia vào đời sống văn hoá, sử dụng các cơ sở văn hoá; quyền xác định dân tộc, sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, lựa chọn ngôn ngữ giao tiếp; quyền được sống trong môi trường trong lành.
- **Chương III:** Kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, công nghệ và môi trường, gồm 19 điều (từ điều 50 đến điều 68), được xây dựng trên cơ sở lồng ghép chương II và chương III của Hiến pháp 1992 nhằm thể hiện sự gắn kết chặt chẽ, hài hoà giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hoá, xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ và bảo vệ môi trường. Hiến pháp 2013 bổ sung một điều quan trọng về chính sách tài chính công nhằm khẳng định vai trò của tài chính công, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức sử dụng tài chính công và cơ sở hiến định cho việc thiết lập kỷ luật tài chính.
- **Chương IV:** Bảo vệ Tổ quốc, gồm 5 điều (từ điều 64 đến điều 68), được xây dựng trên cơ sở giữ nội dung và bố cục của Chương IV Hiến pháp 1992, xác định bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ quan trọng của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân và cả hệ thống chính trị, phải được thể hiện trên tất cả các mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, quốc phòng, an ninh và đối ngoại.
- **Chương V:** Quốc hội, gồm 17 điều (từ điều 69 đến điều 85). Vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội cơ bản giữ như quy định của Hiến pháp 1992; đồng thời có sửa đổi, bổ sung để phù hợp với chức năng của cơ quan thực hiện quyền lập hiến, lập pháp và mối quan hệ giữa các cơ quan thực hiện quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp.

- **Chương VI:** Chủ tịch nước, gồm 8 điều (từ điều 86 đến điều 93), tiếp tục giữ các quy định của Hiến pháp 1992, Chủ tịch nước là người đứng đầu Nhà nước, thay mặt nước CHXHCN Việt Nam về đối nội, đối ngoại, bổ sung để làm rõ hơn nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch nước trong mối quan hệ với cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp.
- **Chương VII:** Chính phủ, gồm 8 điều (từ điều 94 đến điều 101), kế thừa quy định của Hiến pháp 1992 về vị trí, chức năng, cơ cấu tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ, bổ sung quy định Chính phủ là cơ quan thực hiện quyền hành pháp.
- **Chương VIII:** Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân, gồm 8 điều (từ điều 102 đến điều 109), được đổi vị trí từ Chương X “Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân” của Hiến pháp 1992. Chương này được thể hiện logic, chặt chẽ, đi từ vị trí, vai trò, nguyên tắc tổ chức và hoạt động đến tổ chức và nhiệm vụ, quyền hạn của mỗi cơ quan.
- **Chương IX:** Chính quyền địa phương, gồm 7 điều (từ điều 110 đến điều 116), được xây dựng trên cơ sở đổi tên Chương IX của Hiến pháp 1992 và quy định một cách tổng quát về phân chia đơn vị hành chính, còn những vấn đề về tổ chức, thẩm quyền của từng cấp chính quyền địa phương sẽ do luật định.
- **Chương X:** Hội đồng bầu cử Quốc gia, Kiểm toán nhà nước, gồm 2 điều (từ điều 117 đến điều 118), bổ sung 2 thiết chế hiến định độc lập gồm Hội đồng bầu cử quốc gia và Kiểm toán nhà nước để làm rõ hơn quyền làm chủ của nhân dân, cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát quyền lực, hoàn thiện bộ máy nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.
- **Chương XI:** Hiệu lực của Hiến pháp và việc sửa đổi Hiến pháp, gồm 2 điều (từ điều 119 đến điều 120), khẳng định Hiến pháp là luật cơ bản của nước CHXHCN Việt Nam, có hiệu lực pháp lý cao nhất, mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp; đồng thời bổ sung và quy định rõ mọi vi phạm Hiến pháp đều bị xử lý; quy định trách nhiệm của Quốc hội và các cơ quan nhà nước cũng như toàn dân trong việc bảo vệ Hiến pháp.

Câu 15. Trình bày quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân trong Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013?

▪ **Các quyền cơ bản của công dân:**

- Công dân có quyền có nơi ở hợp pháp.
- Công dân có quyền tự do đi lại và cư trú.
- Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí.
- Công dân nam nữ bình đẳng về mọi mặt. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới.
- Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân.
- Công dân có quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan nhà nước về các vấn đề cơ sở, địa phương và cả nước.
- Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi nhà nước trưng cầu ý dân.
- Công dân có quyền được bảo đảm an ninh xã hội.
- Công dân có quyền làm việc, lựa chọn nghề nghiệp việc làm và nơi làm việc.

▪ **Các nghĩa vụ cơ bản của công dân:**

- Công dân có nghĩa vụ học tập.
- Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc. Phản bội Tổ quốc là tội nặng nhất.
- Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. Công dân phải thực hiện nghĩa vụ quân sự và tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân.
- Công dân có nghĩa vụ tuân theo Hiến pháp và pháp luật, tham gia bảo vệ ANQG, trật tự ATxã hội và chấp hành những quy tắc sinh hoạt cộng đồng.
- Mọi người có nghĩa vụ nộp thuế theo luật định.
- Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam phải tuân theo Hiến pháp và pháp luật Việt Nam.

Câu 16. Trình bày khái niệm, đối tượng, phương pháp điều chỉnh của Luật Hình sự Việt Nam?

❖ **Khái niệm:** Luật Hình sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, bao gồm hệ thống các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành xác định những hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm; đồng thời quy định hình phạt đối với những tội phạm ấy.

❖ **Đối tượng điều chỉnh:** quan hệ về quyền và nghĩa vụ giữa nhà nước và người phạm tội khi người này thực hiện bất kỳ một tội phạm nào được quy định bởi bộ luật Hình sự.

- Nhà nước với tư cách là người bảo vệ pháp luật, lợi ích của xã hội có quyền truy tố, xét xử, trừng phạt kẻ phạm tội theo quy định của Luật Hình sự; là người duy trì công lý có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của người phạm tội.
- Người phạm tội là người thực hiện hành vi gây nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật Hình sự quy định là tội phạm. Người phạm tội có nghĩa vụ phải chấp hành các biện pháp cưỡng chế mà nhà nước áp dụng với mình, đồng thời có quyền yêu cầu nhà nước bảo vệ các quyền lợi chính đáng của bản thân.

❖ **Phương pháp điều chỉnh:**

- Luật Hình sự sử dụng phương pháp quyền uy để điều chỉnh các quan hệ pháp luật hình sự giữa nhà nước và người phạm tội. Nhà nước có quyền dùng sức mạnh cưỡng chế để buộc người phạm tội chịu trách nhiệm về tội phạm họ đã gây ra mà không phụ thuộc hay bị cản trở bởi cá nhân, tổ chức nào.
- Tính quyền uy thể hiện ở chỗ nhà nước có quyền ra quyết định, ra lệnh; người phạm tội có nghĩa vụ phục tùng.

Câu 17. Trình bày các nguyên tắc cơ bản của Luật Hình sự Việt Nam?

Nguyên tắc cơ bản của luật hình sự là những quan điểm, tư tưởng có ý nghĩa chỉ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng luật hình sự. Luật Hình sự có 5 nguyên tắc cơ bản:

▪ **Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa**

- Là nguyên tắc chỉ đạo xuyên suốt quá trình xây dựng và áp dụng các quy định của Luật Hình sự.
- Nội chính của nguyên tắc này là sự tuân thủ pháp luật triệt để từ phía cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và công dân.

▪ **Nguyên tắc dân chủ xã hội chủ nghĩa**

- Là nguyên tắc cơ bản được đặt ra nhằm bảo vệ, tôn trọng các quyền tự do, dân chủ của công dân.

- Bộ luật Hình sự chống lại mọi hành vi vi phạm quyền tự do, dân chủ của nhân dân; quy định những hành vi xâm phạm nghiêm trọng các quyền, tự do về chính trị, thông tin, văn hóa, thân thể... của nhân dân là tội phạm, quy định hình phạt đối với những hành vi đó.

▪ Nguyên tắc nhân đạo xã hội chủ nghĩa

- Nguyên tắc này thể hiện rõ qua chính sách hình sự của nhà nước.
- Việc áp dụng các hình phạt không chỉ trừng trị mà còn giáo dục, cải tạo người phạm tội thành người có ích cho xã hội. Các hình phạt không nhằm gây đau đớn thể xác, hạ thấp nhân phẩm.
- Việc áp dụng các biện pháp khoan hồng được áp dụng rộng rãi đối với người phạm tội biết ăn năn, hối cải, lập công chuộc tội, người chưa thành niên phạm tội, phụ nữ phạm tội mà mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng...

▪ Nguyên tắc công bằng

- Là nguyên tắc hiến định và được tuân thủ triệt để trong luật hình sự.
- Mọi người phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần, địa vị xã hội.
- Mọi pháp nhân phạm tội đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt hình thức sở hữu và thành phần kinh tế.

▪ Nguyên tắc kết hợp hài hòa chủ nghĩa yêu nước và tinh thần quốc tế vô sản

- Bộ luật Hình sự nghiêm trị các hành vi phá hoại hòa bình, gây chiến tranh xâm lược, chống loài người, can thiệp công việc nội bộ các nước, việc thực thi pháp luật hình sự được tiến hành trên cơ sở tôn trọng.
- Đảm bảo thực hiện các cam kết quốc tế trong đấu tranh phòng chống tội phạm.

Câu 18. Trình bày khái niệm và các dấu hiệu của tội phạm?

❖ **Khái niệm:** Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự, do người có năng lực trách nhiệm hình sự hoặc pháp nhân thương mại thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm phạm tới các quan hệ xã hội được Luật Hình sự bảo vệ.

❖ Dấu hiệu:

- Tính nguy hiểm cho xã hội
 - Là dấu hiệu quyết định của tội phạm. Hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi nó gây nguy hại cho các khách thể được pháp luật hình sự bảo vệ. Tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi chỉ có khi hành vi thể hiện ra ngoài thế giới khách quan dưới dạng hành động hoặc không hành động. Tính nguy hiểm của hành vi còn được thể hiện ở mặt chủ quan (lỗi, động cơ, mục đích) của hành vi.
- Tính có lỗi
 - Là một dấu hiệu quan trọng của tội phạm. Lỗi là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý. Một người bị coi là có lỗi khi thực hiện một hành vi trái với đòi hỏi của xã hội trong khi người đó có đủ điều kiện lựa chọn và quyết định một xử sự phù hợp với đòi hỏi của xã hội.
- Tính trái pháp Luật Hình sự

- Là dấu hiệu về mặt hình thức pháp lý của tội phạm. Tính trái pháp Luật Hình sự của tội phạm thể hiện khi hành vi do người phạm tội thực hiện bị pháp Luật Hình sự nghiêm cấm. Tức là hành vi đó thỏa mãn các dấu hiệu của một tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật Hình sự.
- Tính phải chịu hình phạt
 - Thể hiện ở chỗ bất cứ hành vi phạm tội nào cũng phải chịu hình phạt là một biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của nhà nước. Đồng thời chỉ có người phạm tội mới phải chịu chế tài đó, không phạm tội thì không phải chịu hình phạt. Hình phạt khác biệt và nghiêm khắc hơn các loại chế tài pháp luật khác ở chỗ hình phạt để lại án tích.

Một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi có đầy đủ các dấu hiệu trên

Câu 19. Trình bày khái niệm, mục đích hình phạt, đặc điểm của hình phạt?

❖ **Khái niệm:** Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nhà nước nghiêm cấm nhất do Tòa án áp dụng đối với người phạm tội (cá nhân hoặc pháp nhân) nhằm tước bỏ của họ những quyền và lợi ích nhất định theo quy định của Bộ luật Hình sự. Hình phạt chính là một hình thức thể hiện của trách nhiệm hình sự.

❖ **Mục đích:**

- *Hình phạt được đặt ra để trừng trị người phạm tội.* Với mục đích đó, hình phạt gây ra cho người phạm tội một hậu quả bất lợi nào đó về tài sản, tự do hoặc tính mạng. Điều đó giống như một sự trả giá của người phạm tội vì việc đã gây thiệt hại cho xã hội. Nói cách khác, trừng phạt người phạm tội chính là đảm bảo công lý, lấy lại công bằng cho người bị hại, cho xã hội.
- *Hình phạt nhằm cải tạo, giáo dục người phạm tội* trở thành người có ích cho xã hội, ngăn ngừa họ phạm tội mới. Các hình phạt trong Bộ luật Hình sự không nhằm tới mục đích gây đau đớn thể xác, hạ nhục nhân phẩm con người mà chủ yếu nhằm cải tạo, giáo dục người phạm tội. Phải gánh chịu hình phạt nghĩa là người phạm tội mất đi những quyền lợi nhất định. Điều đó làm cho họ ân hận về hành vi phạm tội của mình. Đồng thời, nỗi lo sợ phải chịu hình phạt lần nữa sẽ khiến người phạm tội không dám tái phạm.
Mục đích giáo dục, cải tạo người phạm tội không được đặt ra trong trường hợp đặc biệt của hình phạt tử hình.
- *Hình phạt với tính hà khắc đặc biệt còn có tác dụng răn đe, ngăn ngừa những người khác phạm tội.* Mọi người trong xã hội chứng kiến sự bất lợi (thậm chí đau khổ) do phải gánh chịu hình phạt của người phạm tội và thân nhân họ sẽ vì thế mà không dám phạm tội.

❖ **Đặc điểm:**

- *Hình phạt là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất.* Tính nghiêm khắc không chỉ thể hiện ở bản thân hình phạt có thể tước đoạt những giá trị quan trọng như tự do thân thể, tính mạng mà còn ở án tích nó để lại đối với người bị kết án. Sau khi chấp hành hình phạt người phạm tội mang trong lý lịch tư pháp một án tích trong một thời hạn

hoặc vĩnh viễn. Khi chưa được xóa án tích mà phạm tội mới sẽ bị coi là tái phạm, là một tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- *Hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự và chỉ có ở Bộ luật Hình sự.* Hình phạt với tư cách là hình thức biểu hiện chủ yếu của trách nhiệm hình sự cùng với tội phạm là hai chế định trung tâm của luật hình sự. Xuất phát từ nguyên tắc một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi thỏa mãn dấu hiệu cấu thành của một tội phạm trong Bộ luật Hình sự nên hình phạt cho tội phạm ấy chỉ có ở trong Bộ luật Hình sự. Bất kỳ một hình phạt nào được áp dụng không đúng căn cứ, thủ tục, thẩm quyền mà pháp luật hình sự quy định đều là vi phạm pháp luật.
- *Hình phạt chỉ áp dụng cho chính người phạm tội* (cá nhân hoặc pháp nhân). Các biện pháp trách nhiệm pháp lý khác có thể đặt ra đối với người không vi phạm pháp luật. Ví dụ như trách nhiệm nộp phạt hay bồi thường thiệt hại của người chưa thành niên có thể do người giám hộ của họ thực hiện. Trong các kiểu pháp luật lục hậu, thậm chí trách nhiệm hình sự cũng có thể áp dụng với những người không phạm tội. Ví dụ như “tru di cứu tộc” chính là phạt tử hình đối với tất cả những người họ hàng, thân thích của người phạm tội.
- *Thẩm quyền áp dụng hình phạt duy nhất thuộc về tòa án.* Các biện pháp trách nhiệm pháp lý có thể được áp dụng bởi tòa án, trọng tài, cơ quan quản lý, cán bộ quản lý nhưng riêng hình phạt chỉ có tòa án là cơ quan duy nhất được áp dụng. Đây là một nguyên tắc của pháp luật quốc tế: Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có một bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án có thẩm quyền.

Câu 20. Trình bày hệ thống các loại hình phạt được quy định trong Bộ luật Hình sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?

Hệ thống cách loại hình phạt áp dụng đối với: cá nhân phạm tội và pháp nhân phạm tội.

▪ **Đối với cá nhân phạm tội:**

- Hình phạt chính gồm: cảnh cáo, phạt tiền, cải tạo không giam giữ, trục xuất, tù có thời hạn, tù chung thân, tử hình.
- Hình phạt bổ sung gồm: cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định, cấm cư trú, quản chế, tước một số quyền công dân, tịch thu tài sản, phạt tiền khi không áp dụng làm hình phạt chính, trục xuất khi không áp dụng làm hình phạt chính.

▪ **Đối với pháp nhân phạm tội:**

- Hình phạt chính gồm: phạt tiền, đình chỉ hoạt động có thời hạn, đình chỉ hoạt động vĩnh viễn.
- Hình phạt bổ sung: cấm kinh doanh, cấm hoạt động trong một số lĩnh vực nhất định, cấm huy động vốn, phạt tiền khi không áp dụng là hình phạt chính.

Câu 21. Trình bày khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Dân Sự Việt Nam?

❖ **Khái niệm:** Luật Dân sự là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, gồm tổng thể các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tài sản mang tính

chất hàng hóa – tiền tệ và các quan hệ nhân thân trên cơ sở bình đẳng, tự nguyện và tự chịu trách nhiệm của các chủ thể khi tham gia vào các quan hệ đó.

❖ **Đối tượng điều chỉnh:** Luật Dân sự điều chỉnh nhóm quan hệ xã hội về tài sản và nhóm quan hệ về nhân thân.

▪ **Quan hệ tài sản**

- Là quan hệ giữa ng với người thông qua một tài sản cụ thể, gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá trị bằng tiền và các quyền tài sản. Luật Dân sự không điều chỉnh toàn bộ các quan hệ về tài sản trong xã hội, mà chỉ điều chỉnh các quan hệ về tài sản mang tính chất hàng hóa – tiền tệ.
- Đặc điểm:
 - Quan hệ tài sản trong Luật Dân sự mang tính chất hàng hóa – tiền tệ, tài sản đó phải có giá trị và giá trị sử dụng để tham gia quan hệ mua, bán, trao đổi.
 - Quan hệ tài sản trong Luật Dân sự có sự đền bù ngang giá.

▪ **Quan hệ nhân thân**

- Là quan hệ giữa người với người về 1 giá trị nhân thân của cá nhân, tổ chức.
- Đặc điểm:
 - Quan hệ nhân thân gắn liền với 1 chủ thể nhất định không thể chuyển dịch từ chủ thể này sang chủ thể khác và phát triển chủ yếu từ lợi ích tinh thần chứ không phải lợi ích kinh tế.
 - Quan hệ nhân thân được chia làm 2 nhóm:
 - Quan hệ nhân thân không liên quan đến tài sản: tên gọi, danh dự, nhân phẩm, uy tín,...
 - Quan hệ nhân thân gắn liền với tài sản: quan hệ về quyền tác giả, quan hệ về quyền sở hữu công nghiệp,... Trong đó, quan hệ nhân thân làm tiền đề phát sinh quan hệ tài sản.

❖ **Phương pháp điều chỉnh:**

Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự là những cách thức, biện pháp nhà nước tác động lên các quan hệ tài sản, quan hệ nhân thân làm cho các quan hệ này phát sinh, thay đổi, chấm dứt theo ý chí của nhà nước. Phương pháp điều chỉnh của Luật Dân sự Việt Nam gồm:

- *Phương pháp bình đẳng:* Giữa các chủ thể của quan hệ Luật Dân sự có sự bình đẳng về địa vị pháp lý. Mọi chủ thể của Luật Dân sự đều có quyền tham gia các quan hệ pháp luật dân sự không phân biệt về địa vị xã hội, tình trạng kinh tế, giới tính, tôn giáo, dân tộc... Mọi chủ thể đều phải thực hiện nghĩa vụ dân sự theo quy định của pháp luật, không có ngoại lệ.
- *Phương pháp tự định đoạt và tự do thỏa thuận:* Các chủ thể tự nguyện tham gia quan hệ dân sự theo ý chí chủ quan của mình nhưng không được trái với pháp luật, không phương hại tới quyền lợi chính đáng của người khác. Các chủ thể có quyền thỏa thuận, thương lượng bất kỳ điều gì mà pháp luật không cấm.
- *Phương pháp tự chịu trách nhiệm:* Các bên tham gia quan hệ dân sự phải tự chịu trách nhiệm với nhau, bên vi phạm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho bên bị vi phạm;

đồng thời các bên phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Nhà nước không xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp dân sự nếu các bên liên quan không có yêu cầu.

Câu 22. Phân tích các nguyên tắc cơ bản của Luật Dân sự Việt Nam?

Luật Dân sự là ngành luật thuộc lĩnh vực quan hệ tư (tức những quan hệ không có yếu tố công quyền) nên những nguyên tắc của nó hướng tới việc định hướng cho các quan hệ phát triển một cách tự do và lành mạnh, đảm bảo lợi ích cho các chủ thể cũng như lợi ích chung của xã hội.

- *Nguyên tắc tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận*

Luật Dân sự bảo đảm quyền tự do cam kết, thỏa thuận trong việc xác lập quyền, nghĩa vụ dân sự của các chủ thể nếu cam kết, thỏa thuận đó không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Trong quan hệ dân sự, các bên hoàn toàn tự nguyện, không bên nào được áp đặt, cấm đoán, cưỡng ép, đe dọa, ngăn cản bên nào. Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng.

- *Nguyên tắc bình đẳng*

Trong quan hệ dân sự, các bên đều bình đẳng, không được lấy lý do khác biệt về dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, hoàn cảnh kinh tế, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp để đối xử không bình đẳng trong các quan hệ dân sự.

- *Nguyên tắc thiện chí, trung thực*

Trong quan hệ dân sự, các bên phải thiện chí, trung thực trong việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự. Sự lừa dối khiến giao dịch dân sự có thể bị tuyên bố vô hiệu (không có giá trị pháp lý).

- *Nguyên tắc chịu trách nhiệm dân sự*

Các bên phải nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình và tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ, nếu không tự nguyện thực hiện thì có thể bị cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật.

- *Nguyên tắc tôn trọng đạo đức, truyền thống tốt đẹp*

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự phải bảo đảm giữ gìn bản sắc dân tộc, tôn trọng và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống tốt đẹp, tình đoàn kết, tương thân, tương ái, mỗi người vì cộng đồng, cộng đồng vì mỗi người và các giá trị đạo đức cao đẹp của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.

- *Nguyên tắc tôn trọng lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác*

Việc xác lập, thực hiện quyền, nghĩa vụ dân sự giữa các chủ thể không được xâm phạm đến lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của người khác.

- *Nguyên tắc hòa giải*

Trong quan hệ dân sự, việc hòa giải giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật được khuyến khích.

Không ai được dùng vũ lực hoặc đe dọa dùng vũ lực khi tham gia quan hệ dân sự, giải quyết các tranh chấp dân sự.

Câu 23. Quyền sở hữu là gì? Trình bày nội dung của quyền sở hữu được quy định trong Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?

❖ **Khái niệm:** Quyền sở hữu là một chế định trung tâm của Luật Dân sự, gồm tổng hợp những quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh những quan hệ về sở hữu trong xã hội, tức là quan hệ giữa người có tài sản với tư cách là chủ sở hữu với những người khác.

Chế định quyền sở hữu xác định nội dung quyền sở hữu và các hình thức sở hữu.

❖ **Nội dung:** Quyền sở hữu được cấu thành bởi ba quyền năng: quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản.

- Quyền chiếm hữu là quyền nắm giữ, quản lý tài sản thuộc sở hữu. Quyền chiếm hữu được pháp luật bảo hộ ở hai hình thức: chiếm hữu có căn cứ pháp luật và chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.
 - Chiếm hữu có căn cứ pháp luật gồm các trường hợp: chủ sở hữu tự mình chiếm giữ tài sản; người khác được chủ sở hữu trao quyền chiếm hữu tài sản; người được chuyển giao quyền chiếm hữu thông qua giao dịch dân sự phù hợp với ý chí của chủ sở hữu; người phát hiện và giữ tài sản vô chủ, tài sản bị đánh rơi, bị bỏ quên, bị chôn giấu, bị chìm đắm phù hợp với điều kiện luật định; các trường hợp khác do pháp luật quy định.
 - Chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình là trường hợp người chiếm hữu không biết và không thể biết việc chiếm hữu tài sản đó là không có căn cứ pháp luật. Ví dụ: A và B là hàng xóm, gà nhà A sang đẻ trứng vào chuồng gà B, B chiếm hữu, sử dụng trứng gà đó mà không biết rằng trứng đó không phải do gà nhà mình sinh ra. Trong trường hợp này, hành vi chiếm hữu của B là chiếm hữu không có căn cứ pháp luật nhưng ngay tình.
- Quyền sử dụng là quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản. Kể cả người không phải là chủ sở hữu cũng có quyền sử dụng tài sản trong các trường hợp được chủ sở hữu chuyển giao quyền sử dụng hoặc do pháp luật quy định. Ví dụ: người khác sử dụng tài sản khi được chủ sở hữu cho mượn, cho thuê.
- Quyền định đoạt là quyền của chủ sở hữu chuyển giao quyền sở hữu tài sản của mình cho người khác hoặc từ bỏ quyền sở hữu. Quyền định đoạt có hai hình thức: Định đoạt số phận thực thể của vật: tức là làm cho vật không còn trong thực tế. Ví dụ: tiêu dùng hết, hủy bỏ, từ bỏ quyền sở hữu với vật; Định đoạt số phận pháp lý của vật: là việc chuyển giao quyền sở hữu đối với vật từ người này sang người khác. Ví dụ: bán, cho, tặng, để lại thừa kế.

Câu 24. Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo di chúc được quy định trong Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?

❖ **Khái niệm:** Thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống theo di chúc của người chết hoặc theo quy định của pháp luật.

▪ **Thừa kế có 2 hình thức:** thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

▪ **Quy định chung về thừa kế:**

- Thời điểm mở thừa kế: Là khi cá nhân có di sản chết hoặc bị tuyên bố là chết.

- Địa điểm mở thừa kế: Là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.
- Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.
- Người thừa kế là cá nhân, phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

❖ Nội dung chính của thừa kế theo di chúc:

- Thừa kế theo di chúc là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho người khác theo quyết định khi còn sống của người chết.
- Theo quy định của Bộ luật Dân sự, người lập di chúc phải là người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Người từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi được lập di chúc nếu được cha mẹ hoặc người giám hộ đồng ý.
- Người lập di chúc có quyền sau đây: chỉ định người thừa kế; truất quyền hưởng di sản của người thừa kế; phân định phần di sản cho từng người thừa kế; dành một phần tài sản trong khối di sản để di tặng, thờ cúng; giao nghĩa vụ cho người thừa kế; chỉ định người giữ di chúc, người quản lý di sản, người phân chia di sản.
- Người hưởng thừa kế theo di chúc: Là bất kỳ cá nhân, tổ chức được chỉ định trong di chúc mà còn sống, tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.
- Hình thức của di chúc: Di chúc phải được lập thành văn bản. Người lập di chúc phải tự tay viết và ký vào bản di chúc. Trong trường hợp người lập di chúc không thể tự mình viết bản di chúc thì có thể nhờ người khác viết, nhưng phải có ít nhất là hai người làm chứng. Người lập di chúc phải ký hoặc điểm chỉ vào bản di chúc trước mặt những người làm chứng; những người làm chứng xác nhận chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc và ký vào bản di chúc.
- Trong trường hợp tính mạng một người bị cái chết đe dọa do bệnh tật hoặc các nguyên nhân khác mà không thể lập di chúc bằng văn bản thì có thể di chúc miệng. Việc để lại di chúc miệng phải có ít nhất hai người làm chứng. Ngay sau đó hai người này phải chép lại thành văn bản, ký tên và phải được công chứng, chứng thực. Sau ba tháng, kể từ thời điểm mở di chúc miệng mà người di chúc còn sống, minh mẫn, sáng suốt thì di chúc miệng mặc nhiên bị hủy bỏ.
- Những người làm chứng di chúc phải là người không có quyền, nghĩa vụ liên quan đến việc thừa kế đó để đảm bảo tính khách quan khi làm chứng.
- Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau: người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc đáp ứng yêu cầu của pháp luật.
- Thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc: Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người được thừa kế theo pháp luật,

nếu như di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó, trừ khi họ là những người từ chối hưởng di sản hoặc họ là những người không có quyền hưởng di sản: con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng của người chết; con đã thành niên mà không có khả năng lao động của người chết.

Câu 25. Thừa kế là gì? Phân tích những nội dung chính của thừa kế theo pháp luật được quy định trong Bộ luật Dân sự của nước CHXHCN Việt Nam năm 2015?

❖ **Khái niệm:** Thừa kế là một chế định pháp luật dân sự, là tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh việc chuyển dịch tài sản của người đã chết cho người còn sống theo di chúc của người chết hoặc theo quy định của pháp luật.

▪ **Thừa kế có 2 hình thức:** thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật

▪ **Quy định chung về thừa kế:**

- Thời điểm mở thừa kế: Là khi cá nhân có di sản chết hoặc bị tuyên bố là chết.
- Địa điểm mở thừa kế: Là nơi cư trú cuối cùng của người để lại di sản; nếu không xác định được nơi cư trú cuối cùng thì địa điểm mở thừa kế là nơi có toàn bộ hoặc phần lớn di sản.
- Di sản bao gồm tài sản riêng của người chết, phần tài sản của người chết trong tài sản chung với người khác.
- Người thừa kế là cá nhân, phải là người còn sống vào thời điểm mở thừa kế hoặc sinh ra và còn sống sau thời điểm mở thừa kế nhưng đã thành thai trước khi người để lại di sản chết. Trong trường hợp người thừa kế theo di chúc là cơ quan, tổ chức thì phải là cơ quan, tổ chức tồn tại vào thời điểm mở thừa kế.

❖ **Nội dung chính của thừa kế theo pháp luật:**

- Thừa kế theo pháp luật là việc chuyển dịch tài sản của người chết cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật
- Thừa kế theo pháp luật được áp dụng trong những trường hợp sau đây: không có di chúc; di chúc không hợp pháp; những người thừa kế theo di chúc đều chết trước hoặc chết cùng thời điểm với người lập di chúc; các cơ quan, tổ chức được hưởng thừa kế theo di chúc không còn vào thời điểm mở thừa kế; những người được chỉ định làm người thừa kế theo di chúc không có quyền hưởng di sản hoặc từ chối quyền hưởng di sản; đối với phần tài sản không được định đoạt trong di chúc.
- Người thừa kế theo pháp luật là những cá nhân có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ nuôi dưỡng với người để lại di sản.
- Người thừa kế được chia thành các hàng thừa kế:
- Hàng thừa kế thứ nhất gồm: vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi của người chết;
- Hàng thừa kế thứ hai gồm: ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh ruột, chị ruột, em ruột của người chết;
- Hàng thừa kế thứ ba gồm: cụ nội, cụ ngoại của người chết, bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột của người chết; cháu ruột của người chết mà người chết là bác ruột, chú ruột, cậu ruột, cô ruột, dì ruột.

- Việc chia thừa kế theo pháp luật thực hiện theo nguyên tắc: chỉ chia thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế gần nhất; mỗi người thừa kế đều được hưởng một phần di sản bằng nhau.
- Thừa kế thế vị: Trong trường hợp con của người để lại di sản chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống; nếu cháu cũng đã chết trước người để lại di sản, thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống.

Câu 26. Trình bày khái niệm, đối tượng và phương pháp điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam?

❖ **Khái niệm:** Luật Hôn nhân và Gia đình là tổng hợp các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành, điều chỉnh các quan hệ về nhân thân và về tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ với các con và những ng thân thích ruột thịt khác.

❖ **Đối tượng điều chỉnh:**

- Quan hệ về nhân thân, về tài sản giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ với các con và những ng thân thích ruột thịt khác.
- Quan hệ nhân thân là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về lợi ích nhân thân, tình cảm như sự yêu thg, thủy chung, chăm sóc, tôn trọng, tương trợ lẫn nhau trong cuộc sống.
- Quan hệ tài sản là những quan hệ xã hội phát sinh giữa các thành viên trong gia đình về lợi ích tài sản như quan hệ cấp dưỡng, quan hệ sở hữu.

❖ **Phương pháp điều chỉnh:**

- Do những đặc điểm của đối tượng điều chỉnh nên Luật Hôn nhân và Gia đình có phương pháp điều chỉnh rất đặc biệt, có sự mềm dẻo, linh hoạt hơn bất cứ một ngành luật nào.
- Luật Hôn nhân và Gia đình sử dụng phương pháp điều chỉnh chủ yếu là khuyên nhủ, hướng dẫn, có kết hợp với cưỡng chế nhưng đặc biệt coi trọng phương pháp giáo dục, giải thích để mọi người thực hiện.
- Các quy phạm Luật Hôn nhân và Gia đình không có chế tài kèm theo. Chủ thể của quan hệ Luật Hôn nhân và Gia đình thực hiện quyền và nghĩa vụ về hôn nhân và gia đình một cách tự nguyện, theo tình cảm và vì lợi ích chung của gia đình. Do đó, để được đảm bảo thực hiện, Luật Hôn nhân và Gia đình có mối quan hệ mật thiết với một số ngành luật khác như Luật Hình sự, Luật Dân sự, Luật Hành chính...

Câu 27. Phân tích các nguyên tắc cơ bản của Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014?

Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014 ghi nhận năm nguyên tắc cơ bản có ý nghĩa chỉ đạo toàn bộ quá trình xây dựng và áp dụng luật:

▪ ***Nguyên tắc hôn nhân tự nguyện, tiến bộ một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng***

Nguyên tắc này phản ánh những điểm ưu việt của chế độ hôn nhân và gia đình mới xã hội chủ nghĩa. Trong đó, hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tình yêu chân chính, nam và nữ hoàn toàn tự nguyện đến với nhau. Mô hình hôn nhân một vợ - một chồng, quan hệ giữa vợ và chồng là bình đẳng về mọi mặt. Nguyên tắc này phủ nhận toàn bộ những quan niệm, tư

tưởng, lễ thói cũ về hôn nhân như: “môn đăng hộ đối” (sự tính toán vật chất trong hôn nhân), “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy” (không đảm bảo tính tự nguyện), đa thê và phân biệt đối xử với phụ nữ.

▪ ***Nguyên tắc hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ***

Đây là một nguyên tắc mới so với Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 và năm 2000. Điểm mới thể hiện ở chỗ thừa nhận và bảo vệ quan hệ hôn nhân với người nước ngoài. Lựa chọn đối tượng kết hôn - một quyền tự do của công dân và hôn nhân đa quốc tịch là xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập, toàn cầu hóa. Bên cạnh đó, nguyên tắc này cũng khẳng định sự bảo hộ của nhà nước đối với hôn nhân giữa công dân thuộc các dân tộc, tôn giáo khác nhau vốn thường hay bị cản trở trong thực tiễn.

▪ ***Nguyên tắc xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử với các con***

Nguyên tắc này vừa khẳng định nghĩa vụ hôn nhân và gia đình của các chủ thể, đồng thời thể hiện truyền thống hiếu nghĩa, đùm bọc của nhân dân Việt Nam. Nhà nước và xã hội không thừa nhận sự phân biệt đối xử giữa các con, giữa con trai và con gái, con đẻ và con nuôi, con trong giá thú và con ngoài giá thú. Nguyên tắc này được ghi nhận nhằm bảo vệ quyền trẻ em, mọi trẻ em sinh ra cần được đối xử bình đẳng. Trong gia đình tất cả các con phải được hưởng chế độ chăm sóc, giáo dục và cấp dưỡng như nhau. Đồng thời với Luật Hôn nhân và Gia đình, Luật Dân sự cũng quy định quyền thừa kế ngang nhau giữa các con.

▪ ***Nguyên tắc nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình***
Phụ nữ và trẻ em là những đối tượng dễ bị xâm hại, phân biệt đối xử trong khi trẻ em là tương lai của đất nước, phụ nữ ngoài đóng góp cho xã hội với tư cách một công dân còn đảm đương thiên chức làm mẹ, duy trì giống nòi. Vì vậy, nhà nước, xã hội và gia đình phải có trách nhiệm chăm sóc, bảo vệ phụ nữ, trẻ em, tạo điều kiện tốt cho phụ nữ thực hiện thiên chức làm mẹ.

▪ ***Nguyên tắc kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình***

Câu 28. Trình bày nội dung cơ bản của chế định kết hôn trong Luật Hôn nhân và Gia đình của nước CHXHCN Việt Nam năm 2014?

Kết hôn là việc nam nữ xác lập quan hệ vợ chồng theo quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

▪ **Điều kiện kết hôn được quy định trong Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 bao gồm:**

- Phải đủ tuổi kết hôn: Điều 8 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định tuổi được kết hôn của nam giới là từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ giới từ đủ 18 tuổi trở lên.

- Phải có sự tự nguyện của hai bên nam và nữ khi kết hôn: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào; không ai được cưỡng ép hoặc cản trở.

▪ **Các trường hợp cấm kết hôn:** Điều 5 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định các trường hợp cấm kết hôn gồm:

- Người đang có vợ hoặc có chồng;
- Người mất năng lực hành vi dân sự;
- Giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời;
- Giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, bố chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, bố dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
- Giữa những người cùng giới tính.

Đáp ứng các điều kiện trên, nam nữ được phép đăng ký kết hôn.

▪ **Đăng ký kết hôn:** Việc đăng ký kết hôn phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình và pháp luật về hộ tịch. Cụ thể:

- Hôn nhân không có yếu tố nước ngoài - đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp xã nơi một trong hai bên cư trú.
- Hôn nhân có yếu tố nước ngoài - đăng ký tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi bên Việt Nam cư trú.

▪ **Kết hôn trái pháp luật:**

- Kết hôn trái pháp luật là việc xác lập quan hệ vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng vi phạm điều kiện kết hôn do pháp luật quy định. Các cuộc hôn nhân trái pháp luật đó không được pháp luật thừa nhận và phải hủy bỏ.
- Thẩm quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật thuộc về tòa án nhân dân. Tòa án xem xét và quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại Điều 10 Luật Hôn nhân và Gia đình. Những người có quyền yêu cầu đó là: bên bị cưỡng ép, bị lừa dối kết hôn; Viện kiểm sát; vợ, chồng, cha, mẹ, con của các bên kết hôn; Ủy ban bảo vệ và chăm sóc trẻ em; Hội Liên hiệp phụ nữ. Các cá nhân, cơ quan, tổ chức khác có quyền đề nghị Viện kiểm sát xem xét, yêu cầu tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.
- Khi quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật có hiệu lực thì cơ quan đăng ký kết hôn xóa đăng ký kết hôn trong sổ đăng ký kết hôn.
- Hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật là hai bên nam nữ phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng. Tài sản được giải quyết theo nguyên tắc: tài sản riêng của ai vẫn thuộc về người đó; tài sản chung chia theo thỏa thuận của các bên. Nếu các bên không thỏa thuận được thì yêu cầu tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên, ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ và con. Quyền của con được giải quyết như trường hợp cha mẹ ly hôn.

Câu 29. Trình bày khái niệm và đặc trưng cơ bản của tham nhũng?

❖ **Khái niệm:** Tham nhũng là những hành vi lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vụ lợi cho cá nhân hoặc cho người khác dưới bất kỳ hình thức nào, gây thiệt hại tài sản của nhà nước, của tập thể, của công dân hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các hoạt động đúng đắn của cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội hoặc quyền lợi, lợi ích hợp pháp của công dân.

❖ **Đặc trưng cơ bản của tham nhũng:**

- *Thứ nhất*, tham nhũng do người có chức vụ, quyền hạn thực hiện. Chủ thể của tham nhũng luôn là người có chức vụ, quyền hạn làm việc trong hệ thống chính trị từ trung ương đến địa phương hoặc ở các tổ chức kinh tế, xã hội, đơn vị hành chính sự nghiệp, lực lượng vũ trang, các doanh nghiệp.
- *Thứ hai*, hành vi tham nhũng có tính chất lợi dụng chức vụ, quyền hạn. Chủ thể tham nhũng lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình để hành động hoặc không hành động trái với công việc được giao, gây thiệt hại cho lợi ích chung của nhà nước, xã hội và công dân.
- Bằng chức vụ quyền hạn được giao, người có chức vụ, quyền hạn đã làm sai lệch hoạt động của cơ quan, tổ chức, làm cho hoạt động của cơ quan, tổ chức không đúng theo chức năng, nhiệm vụ mà nhà nước giao cho không đúng với pháp luật quy định.
- Hậu quả của việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ của người có chức vụ, quyền hạn đã gây lên những thiệt hại cho lợi ích của nhà nước, cho xã hội và quyền, lợi ích hợp pháp của công dân
- *Thứ ba*, hành vi tham nhũng được thực hiện với động cơ vụ lợi. Người có chức vụ, quyền hạn thực hiện hành vi tham nhũng nhằm đạt được lợi ích vật chất hoặc tinh thần cho bản thân mình hoặc cho người khác (thông thường là người thân, bạn bè, những người có liên quan khác).

Nếu hành vi có tính chất lợi dụng chức vụ quyền hạn làm trái công vụ được giao nhưng không có động cơ vụ lợi thì hành vi đó là hành vi trái đạo đức nghề nghiệp hoặc vi phạm pháp luật khác. Ví dụ: công chức hách dịch, gây phiền hà cho nhân dân khi giải quyết công việc đơn thuần vì tính cách xấu của cá nhân công chức đó (không phải để đòi của hối lộ).

Pháp luật Việt Nam hiện nay quy định việc đánh giá tính chất và mức độ nguy hiểm của hành vi tham nhũng chủ yếu dựa trên căn cứ xác định những lợi ích vật chất mà kẻ tham nhũng đạt được để từ đó quyết định mức độ xử lý. Lợi ích vật chất hiện nay trong cơ chế thị trường thể hiện ở rất nhiều dạng khác nhau, nếu chỉ căn cứ vào những tài sản phát hiện hoặc thu hồi được để đánh giá lợi ích mà kẻ tham nhũng đạt được thì sẽ là không đầy đủ. Thêm nữa, các lợi ích vật chất và tinh thần đan xen rất khó phân biệt; ví dụ như: việc dùng tài sản của nhà nước để khuyến khích thanh thế, gây dựng uy tín hay các mối quan hệ để thu lợi bất chính. Trong trường hợp này, mục đích của hành vi vừa là lợi ích vật chất, vừa là lợi ích tinh thần...

Câu 30. Trình bày nguồn gốc, tác hại của tham nhũng?

❖ **Nguồn gốc:**

- Tham nhũng là một phạm trù lịch sử, nó ra đời, tồn tại gắn với sự tồn tại của nhà nước. Trong xã hội nguyên thủy, do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thấp

con người sống chung theo kiểu bầy đàn, làm chung, của cải làm ra là dùng chung hoặc chia đều. Xã hội không có đặc quyền đặc lợi, không áp bức bóc lột nên không có tham nhũng.

- Cuối thời công xã nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng, năng suất lao động cao, sản phẩm làm ra nhiều dẫn đến có của cải dư thừa trong xã hội. Những người có địa vị trong cộng đồng nguyên thủy đã lợi dụng địa vị chiếm lấy những của cải đó làm cho tư hữu xuất hiện kéo theo sự ra đời các giai cấp và nhà nước. Chế độ tư hữu, giai cấp và nhà nước đã tạo ra các loại chức tước, đẳng cấp, quyền lực, đặc quyền, đặc lợi... Quyền lực không được giám sát sẽ xảy ra hiện tượng độc quyền, cửa quyền, lạm quyền là nguồn gốc của tham nhũng.

Tóm lại, tham nhũng là hệ quả của tha hóa quyền lực, ở đâu có thực thi quyền lực nhà nước, quyền lực chính trị và thiếu cơ chế kiểm soát quyền lực đó thì ở đó có nguy cơ xảy ra tham nhũng.

- Dưới chủ nghĩa xã hội, nhất là trong thời kỳ quá độ vẫn còn sự tồn tại của hiện tượng tham nhũng vì:
 - Trong thời kỳ quá độ vẫn còn tồn tại nhiều dấu ấn của xã hội cũ trên mọi phương diện, vẫn còn tồn tại nhiều thành phần kinh tế với những lợi ích khác nhau của các giai tầng trong xã hội, còn tồn tại bất bình đẳng và đặc quyền, đặc lợi.
 - Trong quá trình quản lý nhà nước xã hội chủ nghĩa cũng bộc lộ một số sai lầm không thể tránh khỏi đó là: thiết chế nhà nước chưa hoàn thiện; cơ chế, biện pháp quản lý, kiểm soát quyền lực chính trị, quyền lực nhà nước lỏng lẻo, kém hiệu quả dẫn đến những người được giao quyền lực, thực thi nhiệm vụ sẽ lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao để thực hiện hành vi tham nhũng.

Chỉ khi nào xã hội phát triển ở mức cao, không còn giai cấp, không còn nhà nước thì hiện tượng tham nhũng sẽ không còn.

❖ Tác hại:

Tham nhũng là hiện tượng tiêu cực có khả năng gây hại cho mỗi quốc gia trên tất cả các phương diện: kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, đạo đức.

- Về kinh tế:
 - Tham nhũng kìm hãm sự phát triển về kinh tế, phá hoại sức sản xuất, gây thiệt hại lớn về tài sản của nhà nước, của tập thể và của công dân.
 - Tham nhũng làm cho tài sản nhà nước bị thất thoát nghiêm trọng, kinh tế nhà nước giảm sút, thua lỗ, kém hiệu quả, không phát huy được hiệu quả
 - Tham nhũng là rào cản sự tham gia vào thị trường, làm thui chột môi trường cạnh tranh lành mạnh, cản trở khả năng cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế nói chung
 - Làm mất khả năng hấp dẫn của môi trường đầu tư và dần dần làm suy yếu nền kinh tế của các quốc gia.
- Về xã hội:

- Tham nhũng là một trong các yếu tố dẫn đến sự phân cực giàu nghèo, bất công trong xã hội. Nhân dân bất bình, suy giảm lòng tin vào giai cấp cầm quyền, nhà nước và chế độ. Từ đó, dẫn đến sự mất ổn định trong xã hội, làm phát sinh “khieux kiện” và những “điểm nóng” với những diễn biến phức tạp.
- Tham nhũng còn có khả năng liên kết và làm phát sinh nhiều loại tội phạm khác, đặc biệt là các tội phạm về kinh tế, chức vụ.
- Về văn hóa, đạo đức:
 - Tham nhũng là các tệ nạn xã hội, là cái xấu nhiều khi được che đậy bằng những hình thức có vẻ văn hóa và công khai.
 - Tham nhũng làm băng hoại đạo đức, là hiện thân của tham lam, độc ác.
 - Tham nhũng góp phần hình thành lối sống luồn lệt, cơ hội bất chấp công lý, lẽ phải, lợi ích cộng đồng.
- Về chính trị:
 - Tham nhũng vừa là nguyên nhân, vừa là điều kiện làm cho một bộ phận cán bộ, công chức thoái hóa biến chất; bộ máy nhà nước hoạt động kém hiệu lực, hiệu quả; các chủ trương, chính sách của nhà nước bị vô hiệu hóa hoặc thực hiện không đúng.
 - Tham nhũng gây ra có thể đe dọa đến an ninh xã hội, xâm hại đến các thể chế và giá trị dân chủ, sự ổn định chính trị và phát triển bền vững của các quốc gia.

Bởi những tác hại to lớn kể trên nên phòng, chống tham nhũng là nhiệm vụ cấp thiết đặt ra đối với mọi nhà nước vì sự tồn tại, ổn định và phát triển của chính nhà nước đó.

